

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

Số: 1046/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 30 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN U MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện U Minh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 29/TTr- SNNMT ngày 27/3/2025; Ủy ban nhân dân huyện U Minh tại Tờ trình số 74/TTr- UBND ngày 24/3/2025, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 723/VP-NNXD ngày 31/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất: *Phụ lục I.*
2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: *Phụ lục II.*
3. Kế hoạch thu hồi đất: *Phụ lục III.*
4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục IV.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện U Minh

a) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, đảm bảo đúng quy định đối với nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện U Minh và các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng (nếu có) theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan và các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Ủy ban nhân dân huyện U Minh

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát chặt chẽ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

c) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, xử lý các vấn đề có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U Minh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT GQTTHC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NNXD;
- Lưu: VT, 240301, Ktr662/5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Sử

	năm khác										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CL N	4.527,53	186,85	498,27	499,77	659,34	1.310,6 2	519,42	588,59	264,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RD D	4.416,53	-	-	-	-	-	609,85	3.806,6 8	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,15	-	-	-	359,99	-	-	-	367,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.355,46	-	2.391,8 5	13.095,73	1.061,6 3	8.700,0 2	4.527,2 9	3.578,9 5	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	317,97	-	-	-	20,00	-	-	247,97	50,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CN T	6,00	-	-	-	-	-	-	6,00	-
1.9	Đất làm muối	LM U	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp p khác	NK H	181,54	-	-	-	-	-	141,00	40,54	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp p	PN N	8.754,06	310,51	364,10	885,19	461,45	868,71	2.464,2 8	2.946,9 9	452,84

2.1	Đất ở tài nông thôn	ON T	760,42	-	64,11	78,06	69,64	126,79	145,66	197,54	78,62
2.2	Đất ở tài đô thị	OD T	94,27	94,27	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,52	8,20	0,37	1,07	0,44	0,65	2,44	14,50	2,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.401,40	6,44	-	-	2,09	-	1.327,1 0	-	65,78
2.5	Đất an ninh	CA N	1.652,09	3,13	0,07	-	0,03	-	471,25	1.177,5 7	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DS N	63,45	12,64	4,11	5,36	2,76	9,79	6,31	15,71	6,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DV H	2,85	0,59	-	0,34	-	0,70	-	0,26	0,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DX H	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DY T	8,52	1,99	0,28	0,45	0,08	0,25	0,32	4,68	0,47

	ngoại giao											
2.6.1 0	Đất xây dựng công trình sự nghiệ p khác	DS K	3,44	0,42	-	-	-	2,70	0,26	-	0,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệ p	CSK	552,01	2,09	0,13	0,10	0,18	0,20	1,63	543,21	4,47	
2.7.1	Đất khu công nghiệ p	SK K	527,86	-	-	-	-	-	-	527,86	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệ p	SK N	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghiệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thươn g mại, dịch vụ	TM D	7,63	1,56	0,13	0,10	0,18	0,20	1,63	2,62	1,21	
2.7.5	Đất cơ sở sản	SKC	16,52	0,53	-	-	-	-	-	12,73	3,26	

	tai										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DD D	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DR A	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DN L	291,16	-	-	-	-	-	-	291,16	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DB V	1,64	0,50	0,01	0,04	0,21	0,27	0,22	0,39	-
2.8.9	Đất chợ	DC H	7,30	0,80	0,38	-	0,26	-	-	1,59	4,27

	không có rừng cây										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MC S	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	170,00	-	-	-	100,00	-	-	-	70,00
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	170,00	-	-	-	100,00	-	-	-	70,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	284,91	2,06	-	-	28,00	-	-	212,85	42,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,42	2,06	-	-	23,67	-	-	212,69	31,00
1.1.1	Đất trồng lúa còn lại	LUK	269,42	2,06	-	-	23,67	-	-	212,69	31,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,47	-	-	-	4,33	-	-	0,14	11,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,22	0,05	0,07	-	0,03	-	-	0,03	0,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19	0,05	0,07	-	0,03	-	-	-	0,04

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. U	Xã Khánh	Xã Khánh	Xã Khánh	Xã Nguyễn	Xã Khánh	Xã Khánh	Xã Khánh

1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	86,00	-	-	-	20,00	-	-	16,00	50,00
	<i>Trong đó</i>										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	80,00	-	-	-	20,00	-	-	10,00	50,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại	RSX/NNP	6,00	-	-	-	-	-	-	6,00	-

[illegible]